

**BÁO CÁO CÔNG KHAI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2025***(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Tứ Kỳ)**ĐVT: Triệu đồng*

| Số TT      | Nội dung                                                  | Dự toán năm 2025 | Thực hiện Quý III năm 2025 | So sánh thực hiện quý III năm 2025 với |                   |
|------------|-----------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|----------------------------------------|-------------------|
|            |                                                           |                  |                            | Dự toán năm 2025                       | Cùng kỳ năm trước |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG NGUỒN THU TRÊN ĐỊA BÀN</b>                        | <b>238,147</b>   | <b>311,366</b>             | <b>131%</b>                            |                   |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>                                        | <b>5,993</b>     | <b>8,140</b>               | <b>136%</b>                            |                   |
| <b>II</b>  | <b>Thu viện trợ</b>                                       |                  |                            |                                        |                   |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang</b> |                  | <b>24,636</b>              |                                        |                   |
| <b>IV</b>  | <b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>                  | <b>232,154</b>   | <b>278,512</b>             | <b>120%</b>                            |                   |
| 1          | Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên                 | 232,154          | 197,237                    | 85%                                    |                   |
| 2          | Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên             |                  | 81,275                     |                                        |                   |
| <b>V</b>   | <b>Thu Kết dư NS</b>                                      | <b>0</b>         | <b>73</b>                  |                                        |                   |
| <b>VI</b>  | <b>Các khoản huy động theo quy định của pháp luật</b>     | <b>0</b>         | <b>4</b>                   |                                        |                   |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>                              | <b>238,147</b>   | <b>299,703</b>             | <b>126%</b>                            |                   |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối ngân sách xã</b>                      | <b>238,147</b>   | <b>296,516</b>             | <b>125%</b>                            |                   |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                     |                  | 53,718                     |                                        |                   |
| 2          | Chi thường xuyên                                          | 225,268          | 242,798                    | 108%                                   |                   |
| 3          | Dự phòng ngân sách xã                                     | 12,879           |                            |                                        |                   |
| <b>II</b>  | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                              |                  | <b>3,187</b>               |                                        |                   |

**BÁO CÁO CÔNG KHAI THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Tứ Kỳ)

ĐVT: Triệu đồng

| Số<br>TT | Nội dung                                        | Dự toán<br>năm 2025   | Thực hiện quý III<br>năm 2025 | So sánh(%) thực hiện quý III năm 2025 với |                   |
|----------|-------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|          |                                                 |                       |                               | Dự toán năm 2025                          | Cùng kỳ năm trước |
| 1        | 2                                               | 3                     | 4                             | 5=4/3                                     | 6                 |
| <b>A</b> | <b><u>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</u></b>        | <b><u>238,147</u></b> | <b><u>311,366</u></b>         | <b><u>131%</u></b>                        |                   |
| <b>I</b> | <b>Thu nội địa</b>                              | <b>5,993</b>          | <b>8,140</b>                  | <b>136%</b>                               |                   |
| 1        | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước            |                       |                               |                                           |                   |
| 2        | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN         | 2,400                 | 1,482                         | 62%                                       |                   |
| 3        | Thu thuế ngoài nhà nước                         |                       |                               |                                           |                   |
| 4        | Thuế thu nhập cá nhân                           | 1,407                 | 1,248                         | 89%                                       |                   |
| 5        | Thuế bảo vệ môi trường                          |                       |                               |                                           |                   |
| 6        | Lệ phí trước bạ                                 | 490                   | 786                           | 160%                                      |                   |
| 7        | Thu phí, lệ phí                                 | 177                   | 123                           | 69%                                       |                   |
| 8        | Các khoản thu về nhà, đất                       | 979                   | 4,010                         | 410%                                      |                   |
| +        | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                | 979                   | 772                           | 79%                                       |                   |
| +        | Thu tiền sử dụng đất                            | 0                     | 3,238                         |                                           |                   |
| +        | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                | 0                     |                               |                                           |                   |
| +        | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN |                       |                               |                                           |                   |
| 9        | Thu cấp quyền khai thác khoáng sản              |                       |                               |                                           |                   |
| 10       | Thu khác ngân sách                              | 240                   | 243                           | 101%                                      |                   |
| 11       | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác  | 300                   | 248                           | 83%                                       |                   |

| Số<br>TT | Nội dung                                           | Dự toán<br>năm 2025 | Thực hiện quý III<br>năm 2025 | So sánh(%) thực hiện quý III năm 2025 với |                   |
|----------|----------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|          |                                                    |                     |                               | Dự toán năm 2025                          | Cùng kỳ năm trước |
| II       | Thu viện trợ                                       |                     |                               |                                           |                   |
| III      | Thu chuyển nguồn CCTL còn dư năm trước chuyển sang |                     | 24,636                        |                                           |                   |
| IV       | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                  | 232,154             | 278,512                       |                                           |                   |
| 1        | Thu bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên          | 232,154             | 197,237                       | 85%                                       |                   |
| 2        | Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên      |                     | 81,275                        |                                           |                   |
| V        | Thu Kết dư NS                                      | 0                   | 73                            |                                           |                   |

**BÁO CÁO CÔNG KHAI CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ III NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /10/2025 của UBND xã Tứ Kỳ)

DVT: Triệu đồng

| Số TT     | Nội dung                                               | Dự toán năm 2025 | Thực hiện quý III năm 2025 | So sánh(%) thực hiện quý III năm 2025 với |                   |
|-----------|--------------------------------------------------------|------------------|----------------------------|-------------------------------------------|-------------------|
|           |                                                        |                  |                            | Dự toán năm 2025                          | Cùng kỳ năm trước |
|           | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ</b>                           | <b>238,147</b>   | <b>299,703</b>             | <b>126%</b>                               |                   |
| <b>A</b>  | <b>Chi cân đối ngân sách</b>                           | <b>238,147</b>   | <b>299,703</b>             | <b>126%</b>                               |                   |
| <b>I</b>  | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                           | <b>0</b>         | <b>53,718</b>              |                                           |                   |
| 1         | Chi đầu tư cho các dự án                               |                  | 53,718                     |                                           |                   |
| 2         | Chi đầu tư phát triển khác                             |                  |                            |                                           |                   |
| <b>II</b> | <b>Chi thường xuyên</b>                                | <b>238,147</b>   | <b>242,798</b>             | <b>102%</b>                               |                   |
|           | <u>Trong đó:</u>                                       |                  |                            |                                           |                   |
| 1         | Chi giáo dục - ĐT và dạy nghề                          | 113,261          | 85,906                     | 76%                                       |                   |
| 2         | Chi sự nghiệp Văn hoá - Thể thao                       | 2,516            | 3,433                      | 136%                                      |                   |
| 3         | Chi sự nghiệp phát thanh                               | 786              | 142                        | 18%                                       |                   |
| 4         | Chi hoạt động kinh tế, kiến thiết thị chính, VSMT      | 2,539            | 1,402                      | 55%                                       |                   |
| 5         | Chi hoạt động của CQQL hành chính, Đảng, đoàn thể      | 71,720           | 80,195                     | 112%                                      |                   |
| 6         | Chi đảm bảo xã hội                                     | 32,744           | 68,483                     | 209%                                      |                   |
| 7         | Chi y tế dân số và gia đình                            | 226              | 0                          | 0%                                        |                   |
| 8         | Chi an ninh                                            | 2,062            | 1,434                      | 70%                                       |                   |
| 9         | Chi Quốc phòng                                         | 3,042            | 1,257                      | 41%                                       |                   |
| 10        | Chi bảo vệ môi trường                                  | 9,251            | 546                        | 6%                                        |                   |
| <b>10</b> | <b>Các nhiệm vụ chi khác</b>                           |                  | <b>3,187</b>               |                                           |                   |
| <b>B</b>  | <b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên</b> | <b>0</b>         | <b>0</b>                   |                                           |                   |
| 1         | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                     |                  |                            |                                           |                   |
| 2         | Chi cho các chương trình, dự án quan trọng             |                  |                            |                                           |                   |
| 3         | Chi cho các nhiệm vụ, chính sách KP TX                 |                  |                            |                                           |                   |

